

BÁO CÁO

Tình hình thực hiện công tác quản lý tài chính – ngân sách tháng 01, kế hoạch công tác tháng 02/2020

A. Tình hình thực hiện công tác tài chính, ngân sách tháng 01/2020:

I. Thu ngân sách nhà nước tháng 01/2020:

1. **Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn:** thu trong tháng là 1.497 tỷ đồng, đạt 22,2% so dự toán năm, bằng 105,7% so với cùng kỳ, bao gồm:

a) Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu: thu trong tháng là 19 tỷ đồng, đạt 7,8% so dự toán năm, bằng 113,8% so với cùng kỳ.

b) Thu nội địa : thu trong tháng là 1.478 tỷ đồng, đạt 22,7% so dự toán năm, bằng 105,6% so với cùng kỳ, trong đó có:

+ Có 11/16 khoản thu đạt và vượt tiến độ bình quân dự toán, gồm: thu từ DNNN địa phương; thu từ DN có vốn đầu tư ngoài nước; thu thuế CTN ngoài quốc doanh; lệ phí trước bạ; thuế thu nhập cá nhân; thu phí, lệ phí; thu tiền sử dụng đất; thu khác ngân sách; thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản; thu cổ tức và thu xổ số kiến thiết.

+ Có 05/16 khoản thu đạt thấp so tiến độ bình quân dự toán, gồm: thu từ DNNN Trung ương; thuế sử dụng đất phi nông nghiệp; thuế BVMT; thu cho thuê mặt, đất mặt nước và thu tại xã.

Phân theo địa bàn, gồm:

+ Cấp tỉnh : 1.104 tỷ đồng, đạt 22,2% so dự toán năm, bằng 101% so với cùng kỳ.

+ Cấp huyện : 393.485 tỷ đồng, đạt 22% so dự toán năm, bằng 122% so với cùng kỳ, trong đó có 10/11 huyện, thị xã, thành phố cơ bản thu đạt vượt tiến độ dự toán (8,33%), gồm: Long Xuyên, Tân Châu, Chợ Mới, Phú Tân, Châu Phú, Châu Thành, Thoại Sơn, Tri Tôn, Tịnh Biên, An Phú; 01/11 thành phố đạt dưới tiến độ bình quân dự toán là Châu Đốc.

2. **Thu Ngân sách địa phương:** thu trong tháng là 2.881 tỷ đồng, đạt 19,3% so dự toán năm, gồm:

- Thu cân đối ngân sách: thu trong tháng là 1.434 tỷ đồng, đạt 24,7% so dự toán.

- Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên : 1.447 tỷ đồng, đạt 15,9% dự toán năm trong đó:

+ Bổ sung cân đối : 1.108 tỷ đồng, đạt 16,7% dự toán năm;

+ Bổ sung có mục tiêu : 339 tỷ đồng, đạt 13,8% dự toán năm.

II. Về chi ngân sách địa phương:

Tổng chi ngân sách địa phương trong tháng là 1.815 tỷ đồng, đạt 12,2% dự toán Hội đồng nhân dân tỉnh giao, bằng 112,4% so với cùng kỳ năm trước, gồm :

1) **Chi đầu tư phát triển:** trong tháng là 582 tỷ đồng, đạt 12,1% dự toán năm, bằng 127,8% so với cùng kỳ năm trước, trong đó:

- Cấp tỉnh : trong tháng là 501 tỷ đồng, đạt 11,4% dự toán năm, bằng 114,8% so với cùng kỳ.

- Cấp huyện : trong tháng là 81 tỷ đồng, đạt 20,9% dự toán năm, bằng 421% so với cùng kỳ.

2) Chi thường xuyên: trong tháng là 1.233 tỷ đồng, đạt 12,5% dự toán năm, bằng 106,4% so với cùng kỳ năm trước.

a/ Phân theo loại chi:

- Chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo : trong tháng là 560 tỷ đồng, đạt 14,2% dự toán năm, bằng 104% so với cùng kỳ năm trước.

- Chi sự nghiệp y tế : trong tháng là 60 tỷ đồng, đạt 5,7% dự toán năm, bằng 111,2% so với cùng kỳ năm trước.

- Chi đảm bảo xã hội : trong tháng là 165 tỷ đồng, đạt 25,7% dự toán năm, bằng 117,8% so với cùng kỳ năm trước.

- Chi quản lý hành chính : trong tháng là 276 tỷ đồng, đạt 15,8% dự toán năm, bằng 107% so với cùng kỳ năm trước.

- Chi an ninh quốc phòng : trong tháng là 58 tỷ đồng, đạt 16,1% dự toán năm, bằng 105,7% so với cùng kỳ năm trước.

b/ Phân theo địa bàn :

+ Cấp tỉnh : trong tháng là 749 tỷ đồng, đạt 9,2% dự toán năm, bằng 109% so với cùng kỳ năm trước.

+ Cấp huyện: trong tháng là 1.066 tỷ đồng, đạt 15,6% dự toán năm, bằng 115% so với cùng kỳ năm trước.

III. Đánh giá công tác quản lý, điều hành tài chính, ngân sách:

1. Về quản lý, điều hành ngân sách:

- Tổng thu ngân sách nhà nước từ kinh tế địa bàn trong tháng 01 đạt tiến độ dự toán, các khoản thu cân đối ngân sách đạt 22,7% dự toán vượt so tiến độ bình quân, đảm bảo nguồn chi hoạt động bộ máy và các nhu cầu chi cần thiết theo dự toán.

- Thực hiện rút bổ sung trợ cấp ngân sách từ Trung ương về ngân sách tỉnh kịp thời để đảm bảo nguồn chi trong dịp Tết; tham mưu UBND tỉnh bổ sung cân đối từ ngân sách tỉnh cho ngân sách huyện, đồng thời thông báo cho các huyện, thị xã, thành phố kịp thời rút bổ sung từ ngân sách tỉnh để đảm bảo nguồn chi lương tháng 01, tháng 02 và đảm bảo nguồn cho các đơn vị thực hiện trợ cấp Tết kịp thời theo Quyết định số 3214/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND tỉnh về việc trợ cấp cho cán bộ, công chức, viên chức, lực lượng vũ trang, người có công với cách mạng, đối tượng hưởng bảo hiểm xã hội, bảo trợ xã hội và kinh phí đi thăm chúc Tết Canh Tý năm 2019.

- Chi ngân sách địa phương thực hiện tốt theo định hướng của Chính phủ và UBND tỉnh, trong đó tập trung chi cho con người, an sinh xã hội, các hoạt động phục vụ Tết Nguyên đán, thực hiện triệt để tiết kiệm, chống lãng phí.

2. Công tác quản lý vốn đầu tư XDCB:

- Đảm bảo nguồn vốn cấp phát và thanh toán kịp thời đối với các dự án có khối lượng hoàn thành phát sinh tháng 01/2020, tiến độ chi đạt 12,1% dự toán và bằng 127,8% so cùng kỳ.

- Công tác quyết toán vốn đầu tư: trong tháng đã phê duyệt quyết toán 13 dự án với giá trị 1.365 tỷ đồng. Số dự án chậm nộp báo cáo quyết toán trên 24 tháng 10 dự án, giá trị thanh toán 26,8 tỷ đồng.

3. Về thực hiện chế độ chính sách An sinh xã hội:

a) **Chính sách BHYT:** Năm 2020, tiếp tục phân bổ đầy đủ kinh phí thực hiện chính sách an sinh xã hội trên địa bàn tỉnh, bao gồm chính sách BHYT, tinh giản biên chế, hỗ trợ chi phí học tập, cấp bù miễn giảm học phí, ...

b) Chính sách bảo trợ xã hội:

Tháng 01/2020 chi trợ cấp cho các đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định 136 là 46,1 tỷ đồng, đạt 8,3% dự toán.

4. Công tác quản lý tài chính các đơn vị HCSN:

- Thực hiện các nhiệm vụ được phân công của Ban Chỉ đạo đổi mới cơ chế hoạt động các ĐVSNCL, phối hợp với Phòng Ngân sách theo dõi, cập nhật tình hình thực hiện cơ chế tự chủ tài chính theo Nghị định 16/2015/NĐ-CP đối với các đơn vị trên địa bàn tỉnh để đôn đốc các đơn vị triển khai hoạt động theo đúng tiến độ kế hoạch được duyệt.

- Báo cáo Sơ kết 5 năm Chương trình hành động số 29-CTr/TU ngày 23/7/2014 của Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh về đổi mới cơ chế hoạt động của các đơn vị SNCL, đẩy mạnh xã hội hóa một số loại hình dịch vụ sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh.

- Đôn đốc các cơ quan, đơn vị và địa phương khẩn trương kiểm tra, rà soát, xây dựng và lập phương án, phân loại tự chủ về tài chính giai đoạn 03 năm 2020-2022.

- Hướng dẫn các cơ quan, đơn vị và địa phương về việc tổ chức thực hiện chuyển đơn vị sự nghiệp công lập thành công ty cổ phần theo quy định tại Quyết định 31/2017/QĐ-TTg ngày 17/7/2017 của Thủ tướng Chính phủ.

5. Công tác quản lý tài chính doanh nghiệp :

- Báo cáo Bộ Tài chính tình hình thực hiện chuyển đổi đơn vị sự nghiệp công lập thành Công ty TNHH MTV do Nhà nước làm chủ sở hữu.

- Trình UBND tỉnh về việc điều chỉnh vốn điều lệ của Công ty TNHH MTV Khai thác thủy lợi An Giang.

- Tham mưu UBND tỉnh về việc báo cáo kết quả đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp năm 2019 và đề xuất kế hoạch giám sát hoạt động đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp năm 2020.

- Tham mưu UBND tỉnh báo cáo Bộ Kế hoạch và Đầu tư tình hình thực hiện Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết 97/NQ-CP ngày 02/10/2017 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 12-NQ/TW ngày 03/6/2017 của Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng lần thứ 5 khóa XII về tiếp tục cơ cấu lại, đổi mới và nâng cao hiệu quả doanh nghiệp nhà nước.

6. Công tác quản lý giá – công sản:

6.1 Công tác quản lý giá:

a) Về tình hình giá cả thị trường:

Chỉ số giá tiêu dùng của tỉnh: Theo số liệu của Cục Thống kê, tháng 01/2020 CPI của tỉnh An Giang tăng 0,88% so tháng trước, tăng 0,88% so tháng 12/2019 và tăng 6,39% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung CPI bình quân tháng 01 năm 2020 so cùng kỳ tăng 6,39%.

b) Công tác kê khai giá:

Trong tháng đã tiếp nhận 37 lượt hồ sơ của doanh nghiệp đến kê khai lại giá bán. So cùng kỳ năm trước về kê khai giá đạt 128% (tháng 01 năm 2019 tiếp nhận hồ sơ của 29 lượt hồ sơ của doanh nghiệp).

6.2 Công tác quản lý tài sản nhà nước:

a) *Thẩm định nhu cầu mua sắm sửa chữa tài sản năm 2020:* tiếp nhận đề nghị của các đơn vị về nhu cầu MSSC năm 2020 và tổng hợp nhu cầu MSSC của các đơn vị HCSN cấp tỉnh như sau:

- Đề nghị của đơn vị: 45,85 tỷ đồng (Mua sắm: 27,26 tỷ; Sửa chữa: 18,59 tỷ)
- Thẩm định nhu cầu: 32,55 tỷ đồng (Mua sắm: 17,25 tỷ; Sửa chữa: 15,30 tỷ)

b) Về việc thẩm định giá đất:

- Trong tháng đã thẩm định phương án giá đất để tính tiền bồi thường dự án của 02 hồ sơ tiếp nhận (xác định đơn giá).

- Xác định các khoản trừ vào tiền thuê đất: Trong tháng tiếp nhận 03 hồ sơ với tổng giá trị 3,18 tỷ đồng.

c) Tình hình quản lý, sử dụng tài sản:

Tổng hợp số liệu báo cáo của các cơ quan, đơn vị để cập nhật vào phần mềm quản lý tài sản công làm cơ sở báo cáo về Bộ Tài chính và UBND tỉnh theo Công văn hướng dẫn báo cáo của Sở Tài chính số 86/STC-GCS ngày 14/01/2020.

7. Công tác thanh tra :

- Hoàn chỉnh dự thảo kết luận thanh tra tại Trung tâm Y tế TP. Châu Đốc (thuộc kế hoạch thanh tra năm 2019).

- Tổng hợp kết quả thanh tra và dự thảo kết luận thanh tra tại Trung tâm Y tế huyện An Phú và thanh tra về phòng chống tham nhũng tại Văn phòng Sở (thuộc kế hoạch thanh tra năm 2019).

- Ban hành Công văn hướng dẫn công tác kiểm tra tài chính năm 2020 đối với các phòng Tài chính – Kế hoạch các huyện, thị xã, thành phố và các phòng chuyên môn thuộc Sở.

8. Công tác Tin học – thống kê:

- Quản lý Tabmis: Thực hiện kiểm tra đường truyền kết nối các đơn vị Phòng Tài chính và Kế hoạch cấp huyện và hỗ trợ các đơn vị sử dụng hiệu quả phục vụ Lãnh đạo chỉ đạo điều hành; Hỗ trợ khắc phục lỗi TABMIS, kết hợp tài khoản và hỗ trợ công tác khóa sổ cuối năm và phân bổ dự toán NSNN năm 2020.

- Quản lý cổng thông tin điện tử : Cập nhật kịp thời văn bản, chính sách mới và tin tức sự kiện nổi bật, đảm bảo cho hoạt động của Cổng được liên tục. Cụ thể:

+ Trong tháng 08 tin bài, 18 văn bản mới ban hành của TW, Bộ, ngành và Sở Tài chính, cập nhật bảng giá tuần thông báo kê khai giá; Đăng tải kết quả mua sắm tài sản công theo phương thức tập trung 2019.

+ Công khai kết quả nhập dự toán vào hệ thống TABMIS theo danh mục dự án ĐTXD. Công khai quyết toán NSNN năm 2018 và dự toán NSNN năm 2020 được HĐND phê duyệt.

9. Công tác cải cách hành chính và đào tạo bồi dưỡng:

- Ban hành các Kế hoạch như sau: Kế hoạch số 29/KH-STC, ngày 09/01/2020 về cải cách hành chính năm 2020 của Sở Tài chính gửi Sở Nội vụ; Kế hoạch số

65/KH-STC, ngày 16/01/2020 về phát động thi đua hoàn thành xuất sắc công tác quản lý tài chính – ngân sách nhà nước năm 2020.

- Thực hiện cung cấp tài liệu phục vụ công tác chấm điểm chỉ số CCHC năm 2018 gửi UBND tỉnh theo yêu cầu.

- Thực hiện rà soát, trình công bố danh mục TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan gửi UBND tỉnh tổng hợp.

- Báo cáo về tự chấm điểm Chỉ số CCHC tỉnh năm 2019 gửi Sở Nội vụ.

- Xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng năm 2020 thuộc lĩnh vực quản lý.

B. Kế hoạch công tác tài chính, ngân sách tháng 02/2020:

I. Quản lý, điều hành thu, chi ngân sách nhà nước:

1. Về thu ngân sách nhà nước:

Để đảm bảo thu NSNN đạt dự toán do HĐND tỉnh giao và chỉ tiêu dự toán quý I/2020 do UBND tỉnh giao, Sở Tài chính phối hợp chặt chẽ với các cơ quan thu đôn đốc, kiểm tra, quản lý thu nộp thuế, đảm bảo tiến độ thu nộp ngân sách được giao.

2. Về chi ngân sách địa phương:

Điều hành chi ngân sách địa phương trong tháng 02/2020 theo dự toán quý I/2020 và dự toán giao từ đầu năm, không bổ sung ngoài dự toán. Đảm bảo chi tiền lương cho công chức, viên chức, chi an sinh xã hội. Thực hiện chi NSDP trên tinh thần tiết kiệm, hiệu quả.

II. Công tác tài chính, ngân sách:

1. Quản lý, điều hành ngân sách:

- Thẩm định phân bổ dự toán NSNN cấp huyện, xã năm 2020.

- Hướng dẫn các đơn vị dự toán và ngân sách các cấp tổng hợp báo cáo quyết toán NSNN trên địa bàn, đồng thời triển khai công tác rà soát để tổng hợp quyết toán NSNN tỉnh An Giang năm 2019. Thông báo lịch quyết toán ngân sách cấp huyện và các đơn vị ngành dọc quản lý.

- Lập kế hoạch và triển khai thu hồi tạm ứng ngân sách tỉnh theo quy định.

2. Công tác quản lý đầu tư XDCB:

- Thông báo kết quả nhập dự toán vào hệ thống Tabmis theo danh mục dự án đầu tư xây dựng thuộc kế hoạch vốn năm 2020 (tính đến ngày 13/01/2020).

- Phối hợp Ban Quản lý dự án ĐTXD và Khu vực phát triển đô thị tỉnh triển khai các hạng mục của dự án Cải tạo, sửa chữa trụ sở làm việc Sở Tài chính.

- Tổng hợp nhu cầu xử lý công nợ các dự án đã phê duyệt quyết toán để trình quyết định phân bổ từ nguồn vốn đầu tư ngân sách tỉnh.

- Báo cáo quyết toán vốn đầu tư thuộc ngân sách nhà nước do địa phương quản lý niên độ ngân sách năm 2018 theo Thông tư số 85/2017/TT-BTC ngày 15/8/2017 của Bộ Tài chính.

3. Công tác quản lý tài chính các đơn vị HCSN:

- Đôn đốc các cơ quan, đơn vị và địa phương khẩn trương kiểm tra, rà soát, xây dựng và lập phương án, phân loại tự chủ về tài chính giai đoạn tiếp theo (2020-2022) đối với những đơn vị đã hết thời gian phân loại tự chủ về tài chính của giai đoạn trước (2017-2019).

- Tổng hợp báo cáo kết quả thực hiện tự chủ tài chính năm 2019 theo Nghị định 130/2005/NĐ-CP và Nghị định 16/2015/NĐ-CP đối với các đơn vị HCSN trên địa bàn tỉnh.

- Tổng hợp nhu cầu trình UBND tỉnh phân bổ kinh phí MSSC năm 2020 cho các đơn vị HCSN cấp tỉnh.

- Tham mưu xây dựng Kế hoạch kiểm tra năm 2020 đối với công tác quản lý tài chính năm 2019 tại các đơn vị HCSN cấp tỉnh.

4. Công tác quản lý tài chính doanh nghiệp:

- Tham mưu UBND tỉnh về tình hình quản lý, sử dụng đất của các công ty có nguồn gốc từ cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước hiện còn vốn góp của Tổng công ty IDICO-CTCP.

- Tham mưu UBND tỉnh xử lý đề nghị tỷ lệ vốn Nhà nước còn lại khi thực hiện thoái vốn tại Công ty cổ phần Điện nước An Giang.

5. Công tác quản lý giá – công sản:

a) Về công tác quản lý giá:

- Theo dõi thu thập thông tin cập nhật biến động giá cả thị trường hàng ngày.

- Tiếp tục tiếp nhận và theo dõi hồ sơ kê khai giá đối với cấp tỉnh và kiểm tra đôn đốc tình hình thực hiện kê khai giá đối với cấp huyện.

- Tham gia định giá tài sản theo yêu cầu của Tòa án tỉnh, Cục Quản lý thị trường, Công an tỉnh, Hải quan ...

- Tổ chức họp Hội đồng thẩm định giá đất để thẩm định các phương án giá đất do Sở Tài nguyên Môi trường gửi.

b) Về công tác quản lý tài sản nhà nước:

- Tổng hợp báo cáo tình hình quản lý sử dụng tài sản của các cơ quan, đơn vị.

- Cập nhật tình hình biến động tăng giảm tài sản năm 2019 của các cơ quan cấp tỉnh và cấp huyện vào dữ liệu tài sản trong chương trình phần mềm quản lý tài sản công của Bộ Tài chính.

- Phối hợp Sở Giao thông Vận tải kiểm tra việc cập nhật, nhập liệu tài sản là hạ tầng giao thông đường bộ.

- Hướng dẫn các đơn vị rà soát các tài sản để đề xuất phương án xử lý trên các lĩnh vực: đất đai, trụ sở làm việc, xe ô tô, tài sản khác... .

- Thường xuyên nắm bắt thông tin, thống kê giá cả, thiết bị, giá đất kịp thời phục vụ tốt cho công tác thẩm định.

6. Công tác thanh tra:

- Tổ chức triển khai thanh tra theo Kế hoạch thanh tra đã được phê duyệt.

- Đôn đốc các cơ quan, đơn vị thực hiện khắc phục theo kiến nghị của Kết luận thanh tra.

7. Công tác Tin học – thống kê:

- Thực hiện kiểm tra đường truyền TABMIS kết nối các đơn vị Phòng Tài chính – KH cấp huyện và hỗ trợ các đơn vị xử lý các lỗi phát sinh trong quá trình sử dụng.

- Triển khai thực hiện Kế hoạch thực hiện Đề án “An Giang điện tử” tại Sở Tài chính giai đoạn 2019 – 2025, định hướng 2030. Kế hoạch ứng dụng công nghệ thông tin năm 2020.

8. Công tác cải cách thủ tục hành chính, đào tạo bồi dưỡng và công tác văn phòng:


- Hoàn chỉnh chương trình công tác năm 2020.
- Tiếp tục triển khai công tác đào tạo, bồi dưỡng và xây dựng kế hoạch đào tạo năm 2020 theo kế hoạch đề ra.
- Tiếp tục triển khai thực hiện có hiệu quả các nội dung theo Kế hoạch cải cách hành chính tỉnh An Giang năm 2020
- Tăng cường công tác kiểm tra, kiểm soát thủ tục hành chính, thực hiện kiểm soát chặt chẽ việc ban hành, công khai, minh bạch thủ tục hành chính.
- Nâng cao chất lượng thực hiện và giám sát hoạt động tiếp nhận và trả kết quả theo cơ chế một cửa.
- Triển khai và báo cáo tình hình áp dụng hệ thống quản lý chất lượng phù hợp tiêu chuẩn TCVN ISO 2001:2008 của cơ quan đã được sửa đổi, bổ sung phù hợp với tình hình thực tế.

Trên đây là báo cáo tình hình thực hiện công tác quản lý tài chính – ngân sách một số lĩnh vực chủ yếu trong tháng 01/2020 và kế hoạch công tác tháng 02/2020 của Sở Tài chính. /s/

Nơi nhận:

- UBND tỉnh;
- Phòng TCKH cấp huyện;
- Trang thông tin điện tử Sở;
- BGĐ, các phòng và TT.TĐ&DVTC;
- Lưu: VT, PNS.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Điền Tân

THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THÁNG 01 NĂM 2020

ĐVT: triệu đồng

NỘI DUNG	DỰ TOÁN 2020		Thực hiện	% TH so DT	
	TW	ĐP		ĐP NĂM	CÙNG KỶ
1	2	3	4	5=4/3%	6
TỔNG THU NSNN TỪ KINH TẾ ĐỊA BÀN (I+II)	6.648.000	6.757.000	1.497.303	22,16	105,65
I. THU TỪ HOẠT ĐỘNG XUẤT NHẬP KHẨU	221.000	240.000	18.676	7,78	113,83
II. THU NỘI ĐỊA	6.427.000	6.517.000	1.478.627	22,69	105,55
Không kể tiền sử dụng đất, xổ số kiến thiết	4.666.000	4.666.000	814.658	17,46	105,02
1. Thu từ DNNN trung ương	279.000	279.000	22.023	7,89	91,68
2. Thu từ DNNN địa phương	440.000	440.000	108.822	24,73	123,14
3. Thu từ DN có vốn đầu tư nước ngoài	45.000	45.000	21.771	48,38	349,40
4. Thuế ngoài quốc doanh	1.160.000	1.160.000	387.659	33,42	108,03
- Cấp tỉnh quản lý		429.250	254.887	59,38	112,46
- Cấp huyện quản lý		730.750	132.772	18,17	100,43
5. Lệ phí trước bạ	360.000	360.000	32.016	8,89	77,17
6. Thuế SD đất phi nông nghiệp	12.000	12.000	367	3,06	87,76
7. Thuế thu nhập cá nhân	620.000	620.000	63.683	10,27	86,51
8. Thu thuế BVMT	850.000	850.000	51.911	6,11	134,95
- NSTW hưởng 100%	533.800	533.800	32.600	6,11	134,95
- Phân chia NSTW và NSDP	316.200	316.200	19.311	6,11	134,96
9. Thu phí và lệ phí	230.000	230.000	27.534	11,97	97,20
<i>Trong đó: Phí và lệ phí trung ương</i>	<i>40.000</i>	<i>40.000</i>	<i>2.622</i>	<i>6,55</i>	<i>96,28</i>
10. Thu tiền sử dụng đất	300.000	300.000	160.799	53,60	374,52
- Cấp tỉnh		205.750	20.836	10,13	584,12
- Cấp huyện		94.250	139.963	148,50	355,53
11. Thu tiền cho thuê mặt đất mặt nước	80.000	80.000	759	0,95	9,95
12. Các khoản thu tại xã (Quỹ đất công ích và hoa lợi công sản)	2.000	2.000	137	6,85	34,78
13. Thu khác	465.000	465.000	39.537	8,50	69,19
+ TW hưởng	130.000	130.000	9.863	7,59	53,66
+ ĐP hưởng	335.000	335.000	29.674	8,86	76,56
14. Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	17.000	17.000	10.044	59,08	17.935,83
15. Thu cổ tức, lợi nhuận được chia	106.000	106.000	48.396	45,66	95,37
16. Thu Xổ số kiến thiết	1.461.000	1.551.000	503.170	32,44	86,43
TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	14.837.460	14.927.460	2.881.042	19,30	
1. Thu cân đối ngân sách từ KTĐB	5.723.200	5.813.200	1.433.542	24,66	
Không kể tiền sử dụng đất, xổ số kiến thiết	3.962.200	3.962.200	769.573	19,42	
2. Thu bổ sung từ NS cấp trên	9.114.260	9.114.260	1.447.500	15,88	
- Thu bổ sung cân đối + BS tiền lương	6.649.966	6.649.966	1.108.500	16,67	
- Thu bổ sung có mục tiêu	2.464.294	2.464.294	339.000	13,76	

THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THÁNG 01 NĂM 2020

Đơn vị : triệu đồng

NỘI DUNG 1	DT 2020		Thực hiện 4	% TH SO DT	
	TW 2	ĐP 3		ĐP NĂM 5=4/3%	CÙNG KỲ 6
TỔNG CHI NSĐP (I+II+III+IV+V)	14.837.460	14.927.460	1.814.654	12,16	112,41
I/- CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	4.702.898	4.792.898	581.385	12,13	127,75
- Cấp tỉnh	4.316.931	4.406.931	500.581	11,36	114,84
+ Đầu tư tập trung	1.009.279	1.009.279	166.854	16,53	118,99
+ Tiền sử dụng đất	205.750	205.750	20.836	10,13	584,13
+ Xổ số kiến thiết	1.461.000	1.551.000	175.767	11,33	140,77
+ Trung ương bổ sung có mục tiêu + CTMTQG	1.640.902	1.640.902	137.124	8,36	81,99
- Cấp huyện	385.967	385.967	80.804	20,94	420,99
+ Đầu tư tập trung	291.717	291.717	55.406	18,99	683,69
+ Tiền sử dụng đất	94.250	94.250	25.398	26,95	229,02
II/- CHI THƯỜNG XUYÊN	9.878.331	9.876.529	1.233.269	12,49	106,38
1) Chi sự nghiệp kinh tế		1.205.768	48.866	4,05	77,31
- Chi SN nông, lâm, thủy lợi	216.412	331.805	14.917	4,50	46,33
- Chi SN giao thông	49.958	140.658	14.660	10,42	117,78
- Chi SN kinh tế khác	327.274	733.305	19.289	2,63	103,92
2) Chi sự nghiệp văn hóa		5.992.281	823.830	13,75	107,86
a- Chi SN giáo dục và đào tạo	3.930.727	3.940.332	560.573	14,23	104,02
b- Chi SN y tế		1.062.037	60.018	5,65	111,16
c- Chi SN nghiên cứu khoa học và công nghệ	34.742	36.800	-	-	-
d- Chi SN văn hóa - thông tin		107.974	22.184	20,55	134,95
e- Chi SN phát thanh - truyền hình		33.448	4.360	13,04	100,02
f- Chi SN thể dục - thể thao		121.942	11.183	9,17	124,81
g- Chi đảm bảo xã hội		644.748	165.512	25,67	117,84
3) Chi quản lý hành chính		1.742.492	275.606	15,82	106,91
4) Chi an ninh, quốc phòng địa phương		361.157	58.080	16,08	105,68
5) Chi sự nghiệp hoạt động môi trường		227.124	9.342	4,11	81,16
7) Chi khác ngân sách		221.542	17.546	7,92	219,64
8) Chi từ nguồn TW bổ sung có mục tiêu	126.165	126.165	-	-	-
- Chương trình mục tiêu quốc gia	82.048	82.048	-	-	-
- Chương trình mục tiêu khác	44.117	44.117	-	-	-
III/- CHI TRẢ NỢ LÃI VAY	7.600	7.600	-	-	-
IV/- CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	1.170	1.170	-	-	-
V/- DỰ PHÒNG	247.461	249.263	-	-	-

THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM THÁNG 01 NĂM 2020

ĐVT: triệu đồng

NỘI DUNG	TỔNG			TỈNH			HUYỆN			LONG XUYỀN			CHÂU ĐỐC		
	ĐT	Thực hiện năm 2019	%	ĐT	Thực hiện năm 2019	%	ĐT	Thực hiện năm 2019	%	ĐT	Thực hiện năm 2019	%	ĐT	Thực hiện năm 2019	%
TỔNG CHI NSDP (I+II+III+IV+V)	14.927.460	1.814.654	12,16	8.098.024	748.517	9,24	6.829.436	1.066.138	15,61	770.515	142.332	18,47	419.542	56.233	13,40
I/- CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	4.792.898	581.385	12,13	4.406.931	500.581	11,36	385.967	80.804	20,94	128.086	45.741	35,71	33.554	1.588	4,73
II/- CHI THƯỜNG XUYỀN	9.876.529	1.233.269	12,49	3.562.782	247.935	6,96	6.313.747	985.334	15,61	627.613	96.592	15,39	378.008	54.646	14,46
1) Chi sự nghiệp kinh tế	1.201.333	45.852	3,82	657.802	18.147	2,76	543.531	27.704	5,10	40.231	962	2,39	39.085	3.045	7,79
- Chi SN nông, lâm, thủy lợi	331.805	14.898	4,49	232.786	13.524	5,81	99.019	1.373	1,39	1.933	-	-	2.874	-	-
- Chi SN giao thông	140.658	13.194	9,38	94.958	175	0,18	45.700	13.018	28,49	4.400	-	-	6.000	-	-
- Chi SN kinh tế khác	728.870	17.760	2,44	330.058	4.448	1,35	398.812	13.313	3,34	33.898	962	2,84	30.211	3.045	10,08
2) Chi sự nghiệp văn xã	5.965.761	817.543	13,70	2.107.236	168.081	7,98	3.858.526	649.461	16,83	389.991	69.158	17,73	200.072	33.301	16,64
a- Chi SN giáo dục và đào tạo	3.930.973	560.315	14,25	706.612	83.793	11,86	3.224.361	476.521	14,78	327.488	49.290	15,05	159.275	23.917	15,02
b- Chi SN y tế	1.062.037	59.894	5,64	1.057.837	59.204	5,60	4.200	690	16,43	900	-	-	600	-	-
c- Chi SN nghiên cứu khoa học và công nghệ	36.800	-	-	36.800	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
d- Chi SN văn hóa - thông tin	102.982	20.397	19,81	67.117	7.961	11,86	35.865	12.435	34,67	3.070	2.501	81,45	4.200	1.060	25,24
e- Chi SN phát thanh - truyền hình	30.640	4.107	13,40	546	210	38,46	30.094	3.897	12,95	2.298	253	11,03	2.339	174	7,42
f- Chi SN thể dục - thể thao	118.822	10.377	8,73	108.535	8.360	7,70	10.287	2.016	19,60	1.440	79	5,46	1.170	-	-
g- Chi đảm bảo xã hội	638.508	162.454	25,44	84.789	8.553	10,09	553.719	153.901	27,79	54.795	17.035	31,09	32.488	8.151	25,09
h- Chi sự nghiệp văn xã khác	45.000	-	-	45.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3) Chi quản lý hành chính	912.953	129.075	14,14	443.686	47.982	10,81	469.267	81.094	17,28	35.829	10.600	29,59	38.575	4.575	11,86
4) Chi an ninh, quốc phòng địa phương	151.163	23.563	15,59	83.650	8.870	10,60	67.513	14.693	21,76	3.900	2.276	58,35	4.900	100	2,04
5) Chi sự nghiệp hoạt động môi trường	215.474	8.307	3,86	66.001	992	1,50	149.473	7.315	4,89	51.543	-	-	29.483	6.239	21,16
6) Chi ngân sách xã	1.166.408	197.521	16,93	-	0	-	1.166.408	197.521	16,93	97.905	13.039	13,32	63.612	7.368	11,58
7) Chi khác ngân sách	137.272	11.409	8,31	78.243	3.863	4,94	59.029	7.546	12,78	8.215	557	6,79	2.281	17	0,73
8) Chi từ nguồn TW bổ sung có mục tiêu	126.165	-	-	126.165	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
III/- CHI TRẢ NỢ LÃI VAY	7.600	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
IV/- CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	1.170	-	-	1.170	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
V/- DỰ PHÒNG	249.263	-	-	119.541	-	-	129.722	-	-	14.816	-	-	7.980	-	-

NỘI DUNG	TÂN CHÂU			CHỢ MỚI			PHÚ TÂN			CHÂU PHÚ			CHÂU THÀNH		
	DT	Thực hiện năm 2019	%	DT	Thực hiện năm 2019	%	DT	Thực hiện năm 2019	%	DT	Thực hiện năm 2019	%	DT	Thực hiện năm 2019	%
TỔNG CHI NSDP (I+II+III+IV+V)	539.665	83.634	15,50	880.752	152.103	17,27	636.650	89.343	14,03	656.689	110.947	16,89	566.148	77.879	13,76
I/- CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	24.553	-	-	23.474	7.288	31,05	28.182	279	0,99	26.312	8.965	34,07	22.899	3.592	15,68
II/- CHI THƯỜNG XUYÊN	504.935	83.634	16,56	840.627	144.815	17,23	596.350	89.063	14,93	617.904	101.982	16,50	532.541	74.287	13,95
1) Chi sự nghiệp kinh tế	36.992	1.171	3,16	56.453	11.957	21,18	39.112	162	0,41	64.226	4.638	7,22	54.380	298	0,55
- Chi SN nông, lâm, thủy lợi	4.898	-	-	11.437	1.209	10,57	3.934	-	-	15.268	-	-	12.414	163	1,31
- Chi SN giao thông	3.300	-	-	5.500	8.431	153,29	3.300	-	-	4.700	812	17,28	4.300	52	1,21
- Chi SN kinh tế khác	28.794	1.171	4,07	39.516	2.317	5,86	31.878	162	0,51	44.258	3.826	8,64	37.666	82	0,22
2) Chi sự nghiệp văn xã	311.674	57.054	18,31	565.355	95.040	16,81	369.777	56.346	15,24	387.295	68.638	17,72	313.935	51.977	16,56
a- Chi SN giáo dục và đào tạo	245.795	37.490	15,25	480.222	71.361	14,86	309.523	42.887	13,86	315.059	45.882	14,56	267.161	39.703	14,86
b- Chi SN y tế	300	100	33,33	300	-	-	300	40	13,33	300	300	100,00	300	75	25,00
c- Chi SN nghiên cứu khoa học và công nghệ															
d- Chi SN văn hóa - thông tin	3.170	3.735	117,83	2.542	612	24,08	2.705	607	22,45	3.061	698	22,82	3.027	555	18,35
e- Chi SN phát thanh - truyền hình	2.911	408	14,02	2.881	315	10,94	2.765	424	15,32	2.708	230	8,50	2.572	240	9,34
f- Chi SN thể dục - thể thao	1.525	100	6,56	810	-	-	869	312	35,94	630	231	36,74	675	237	35,08
g- Chi đảm bảo xã hội	57.973	15.221	26,25	78.600	22.752	28,95	53.615	12.076	22,52	65.537	21.296	32,49	40.200	11.167	27,78
h- Chi sự nghiệp văn xã khác															
3) Chi quản lý hành chính	40.607	8.488	20,90	47.970	7.549	15,74	45.520	8.072	17,73	45.040	7.231	16,06	47.418	6.897	14,55
4) Chi an ninh, quốc phòng địa phương	5.300	318	6,01	6.450	771	11,95	6.450	849	13,16	6.000	3.735	62,25	9.000	278	3,09
5) Chi sự nghiệp hoạt động môi trường	9.700	-	-	13.000	-	-	7.399	30	0,41	6.978	444	6,36	5.717	20	0,36
6) Chi ngân sách xã	94.075	13.531	14,38	146.638	29.154	19,88	122.797	23.575	19,20	102.267	17.166	16,79	99.411	14.693	14,78
7) Chi khác ngân sách	6.587	3.072	46,63	4.761	345	7,24	5.296	30	0,57	6.098	130	2,13	2.680	123	4,61
8) Chi từ nguồn TW bổ sung có mục tiêu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
III/- CHI TRẢ NỢ LÃI VAY															
IV/- CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH															
V/- DỰ PHÒNG	10.177		-	16.651		-	12.118		-	12.473		-	10.708		-

NỘI DUNG	THOẠI SƠN			TRỊ TÔN			TỈNH BIÊN			AN PHÚ		
	DT	Thực hiện năm 2019	%	DT	Thực hiện năm 2019	%	DT	Thực hiện năm 2019	%	DT	Thực hiện năm 2019	%
TỔNG CHI NSDP (I+II+III+IV+V)	622.550	96.212	15,45	583.655	76.371	13,08	575.474	83.958	14,59	577.796	97.125	16,81
I/- CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	31.280	6.589	21,06	25.925	639	2,47	23.720	1.029	4,34	17.982	5.094	28,33
II/- CHI THƯỜNG XUYÊN	579.438	89.623	15,47	546.610	75.732	13,85	540.850	82.929	15,33	548.871	92.031	16,77
1) Chi sự nghiệp kinh tế	60.453	759	1,26	61.058	277	0,45	50.461	1.113	2,21	41.081	3.324	8,09
- Chi SN nông, lâm, thủy lợi	16.850	1	0,01	16.669	-	-	6.473	-	-	6.269	-	-
- Chi SN giao thông	3.300	705	21,35	3.300	45	1,37	4.300	67	1,55	3.300	2.907	88,08
- Chi SN kinh tế khác	40.303	53	0,13	41.089	231	0,56	39.688	1.046	2,64	31.512	417	1,32
2) Chi sự nghiệp văn xã	341.151	58.489	17,14	321.291	51.780	16,12	321.365	52.100	16,21	336.620	55.578	16,51
a- Chi SN giáo dục và đào tạo	291.642	47.453	16,27	277.085	39.633	14,30	275.385	38.909	14,13	275.726	39.996	14,51
b- Chi SN y tế	300	-	-	300	50	16,67	300	25	8,33	300	100	33,33
c- Chi SN nghiên cứu khoa học và công nghệ												
d- Chi SN văn hóa - thông tin	3.211	593	18,47	3.266	821	25,12	4.180	227	5,44	3.433	1.026	29,88
e- Chi SN phát thanh - truyền hình	2.851	624	21,90	3.036	343	11,29	3.264	441	13,51	2.469	444	17,99
f- Chi SN thể dục - thể thao	900	60	6,63	756	322	42,59	756	676	89,36	756	-	-
g- Chi đảm bảo xã hội	42.247	9.759	23,10	36.848	10.612	28,80	37.480	11.822	31,54	53.936	14.012	25,98
h- Chi sự nghiệp văn xã khác												
3) Chi quản lý hành chính	47.446	6.018	12,68	37.509	5.123	13,66	43.025	8.185	19,02	40.328	8.355	20,72
4) Chi an ninh, quốc phòng địa phương	4.650	1.180	25,38	6.773	1.044	15,42	5.770	1.414	24,50	8.320	2.728	32,79
5) Chi sự nghiệp hoạt động môi trường	5.276	-	-	5.394	56	1,04	5.184	21	0,40	9.800	504	5,14
6) Chi ngân sách xã	117.526	23.173	19,72	108.855	17.336	15,93	108.092	18.235	16,87	105.229	20.252	19,25
7) Chi khác ngân sách	2.937	4	0,14	5.730	116	2,02	6.952	1.863	26,79	7.493	1.290	17,22
8) Chi từ nguồn TW bổ sung có mục tiêu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
III/- CHI TRẢ NỢ LÃI VAY												
IV/- CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH												
V/- DỰ PHÒNG	11.832		-	11.120		-	10.904		-	10.943		-

THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM THÁNG 1 NĂM 2020

ĐVT: triệu đồng

NỘI DUNG	BTC giao	TỔNG			TỈNH			HUYỆN			LONG XUYỀN		
		ĐT	Thực hiện	%	ĐT	Thực hiện	%	ĐT	Thực hiện	%	ĐT	Thực hiện	%
TỔNG THU NSNN TỪ KINH TẾ ĐỊA BÀN (I+II)	6.648.000	6.757.000	1.497.303	22,16	4.969.000	1.103.818	22,21	1.788.000	393.485	22,01	780.000	237.454	30,44
I. THU TỪ HOẠT ĐỘNG XUẤT NHẬP KHẨU	221.000	240.000	18.676	7,78	240.000	18.676	7,78	-	-		-		
II. THU NỘI ĐỊA	6.427.000	6.517.000	1.478.627	22,69	4.729.000	1.085.142	22,95	1.788.000	393.485	22,01	780.000	237.454	30,44
Không kể tiền sử dụng đất, xổ số kiến thiết	4.666.000	4.666.000	814.658	17,46	2.972.250	561.136	18,88	1.693.750	253.522	14,97	730.000	131.475	18,01
1. Thu từ DNNN trung ương	279.000	279.000	22.023	7,89	277.550	21.886	7,89	1.450	137		400	76	19,01
2. Thu từ DNNN địa phương	440.000	440.000	108.822	24,73	422.310	102.689	24,32	17.690	6.133	34,67	12.000	4.659	38,83
3. Thu từ DN có vốn đầu tư nước ngoài	45.000	45.000	21.771	48,38	45.000	21.771	48,38	-	-		-		
4. Thuế ngoài quốc doanh	1.160.000	1.160.000	387.659	33,42	429.250	254.887	59,38	730.750	132.772	18,17	330.000	81.863	24,81
5. Lệ phí trước bạ	360.000	360.000	32.016	8,89	-	0		360.000	32.016	8,89	231.600	21.364	9,22
6. Thuế SD đất phi nông nghiệp	12.000	12.000	367	3,06	-	0		12.000	367	3,06	8.335	263	3,15
7. Thuế thu nhập cá nhân	620.000	620.000	63.683	10,27	330.000	32.558	9,87	290.000	31.125	10,73	103.000	15.049	14,61
8. Thu thuế BVMT	850.000	850.000	51.911	6,11	849.500	51.911	6,11	500	-		-		
- NSTW hưởng 100%	533.800	533.800	32.600	6,11	533.486	32.600	6,11	314	-		-		
- Phân chia NSTW và NSDP	316.200	316.200	19.311	6,11	316.014	19.311	6,11	186	-		-		
9. Thu phí và lệ phí	230.000	230.000	27.534	11,97	125.696	4.824	3,84	104.304	22.710	21,77	12.800	5.310	41,49
- Phí và lệ phí trung ương	40.000	40.000	2.622	6,55	27.377	1.979	7,23	12.623	643	5,09	2.000	142	7,09
- Phí và lệ phí tỉnh	-	98.319	3.618	3,68	98.319	2.845	2,89	-	773		-	400	
- Phí và lệ phí huyện	-	61.786	18.967	30,70	-	-		61.786	18.967	30,70	1.870	4.373	233,87
- Phí và lệ phí xã	-	9.931	2.328	23,44	-	-		9.931	2.328	23,44	2.450	395	16,12
10. Thu tiền sử dụng đất	300.000	300.000	160.799	53,60	205.750	20.836	10,13	94.250	139.963	148,50	50.000	105.979	211,96
11. Thu tiền cho thuê mặt đất mặt nước	80.000	80.000	759	0,95	73.439	24	0,03	6.561	735	11,20	4.265	63	1,49
<i>Trong đó: NS tỉnh hưởng</i>													
12. Thu quỹ đất công ích và hoa lợi công sản	2.000	2.000	137	6,85	-	0		2.000	137	6,85	1.050	46	4,38
13. Thu khác	465.000	465.000	39.537	8,50	296.505	12.147	4,10	168.495	27.390	16,26	26.550	2.781	10,47
+ TW hưởng	130.000	130.000	9.863	7,59	90.605	6.734	7,43	39.395	3.129	7,94	10.000	721	7,21
+ ĐP hưởng	335.000	335.000	29.674	8,86	205.900	5.413	2,63	129.100	24.261	18,79	16.550	2.060	12,45
<i>Trong đó: NS tỉnh hưởng</i>													29
14. Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	17.000	17.000	10.044	59,08	17.000	10.044	59,08	-	-		-		
15. Thu cổ tức, lợi nhuận được chia	106.000	106.000	48.396	45,66	106.000	48.396	45,66	-	-		-		
16. Thu Xổ số kiến thiết	1.461.000	1.551.000	503.170	32,44	1.551.000	503.170	32,44	-	-		-		
TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	14.837.460	14.927.460	2.881.042	19,30	8.098.024	1.640.990	20,26	6.829.436	1.240.051	18,16	770.515	235.157	30,52
1. Thu cân đối ngân sách từ KTĐB	5.723.200	5.813.200	1.433.542	24,66	4.096.672	1.057.875	25,82	1.716.528	375.666	21,89	755.600	231.427	30,63
Không kể tiền sử dụng đất, xổ số kiến thiết	3.962.200	3.962.200	769.573	19,42	2.339.922	533.870	22,82	1.622.278	235.703	14,53	705.600	125.448	17,78
2. Thu bổ sung từ NS cấp trên	9.114.260	9.114.260	1.447.500	15,88	4.001.352	583.115	14,57	5.112.908	864.385	16,91	14.915	3.730	25,01
- Thu bổ sung cân đối + BS tiền lương	6.649.966	6.649.966	1.108.500	16,67	1.747.117	294.369	16,85	4.902.849	814.131	16,61	-		
- Thu bổ sung có mục tiêu	2.464.294	2.464.294	339.000	13,76	2.254.235	288.746	12,81	210.059	50.254	23,92	14.915	3.730	25,01

NỘI DUNG	CHÂU ĐỐC			TÂN CHÂU			CHỢ MỚI			PHÚ TÂN			CHÂU PHÚ		
	DT	Thực hiện	%	DT	Thực hiện	%	DT	Thực hiện	%	DT	Thực hiện	%	DT	Thực hiện	%
TỔNG THU NSNN TỪ KINH TẾ ĐỊA BÀN (I+II)	185.700	15.164	8,17	98.500	11.293	11,46	141.400	24.500	17,33	86.900	10.469	12,05	91.100	16.150	17,73
I. THU TỪ HOẠT ĐỘNG XUẤT NHẬP KHẨU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
II. THU NỘI ĐỊA	185.700	15.164	8,17	98.500	11.293	11,46	141.400	24.500	17,33	86.900	10.469	12,05	91.100	16.150	17,73
Không kể tiền sử dụng đất, xổ số kiến thiết	175.700	13.951	7,94	96.500	10.271	10,64	137.400	22.351	16,27	81.900	9.201	11,23	89.100	15.565	17,47
1. Thu từ DNNN trung ương	-	-	-	-	-	-	500	-	-	-	-	-	-	-	-
2. Thu từ DNNN địa phương	1.500	205	13,68	750	43	5,74	500	145	28,93	740	196	26,51	120	10	8,05
3. Thu từ DN có vốn đầu tư nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4. Thuế ngoài quốc doanh	58.000	6.752	11,64	41.500	3.555	8,57	54.000	8.265	15,31	26.000	4.334	16,67	36.000	5.726	15,91
5. Lệ phí trước bạ	14.500	885	6,11	25.000	2.514	10,06	23.800	1.901	7,99	9.700	840	8,66	10.000	650	6,50
6. Thuế SD đất phi nông nghiệp	2.100	87	4,12	220	0	0,14	510	13	2,45	60	-	-	300	-	-
7. Thuế thu nhập cá nhân	33.000	2.630	7,97	13.700	1.027	7,50	25.000	3.759	15,04	15.800	1.666	10,54	21.000	1.549	7,38
8. Thu thuế BVMT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- NSTW hưởng 100%	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Phân chia NSTW và NSĐP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
9. Thu phí và lệ phí	53.065	2.504	4,72	3.830	1.479	38,62	6.500	2.550	39,23	5.000	1.396	27,92	4.659	2.008	43,10
- Phí và lệ phí trung ương	800	137	17,10	800	2	0,29	1.000	119	11,89	2.000	169	8,46	623	-	-
- Phí và lệ phí tỉnh	-	63	-	-	51	-	-	54	-	-	29	-	-	23	-
- Phí và lệ phí huyện	49.065	2.155	4,39	740	1.323	178,73	3.850	1.977	51,35	400	939	234,77	1.386	1.640	118,31
- Phí và lệ phí xã	600	150	24,99	840	103	12,27	1.000	400	40,04	500	259	51,72	1.050	345	32,88
10. Thu tiền sử dụng đất	10.000	1.213	12,13	2.000	1.022	51,10	4.000	2.149	53,73	5.000	1.268	25,37	2.000	585	29,25
11. Thu tiền cho thuê mặt đất mặt nước	335	-	-	500	-	-	585	-	-	100	-	-	281	509	180,97
<i>Trong đó: NS tỉnh hưởng</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
12. Thu quỹ đất công ích và hoa lợi công sản	500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
13. Thu khác	12.700	888	6,99	11.000	1.652	15,02	26.005	5.719	21,99	24.500	768	3,13	16.740	5.114	30,55
+ TW hưởng	2.700	349	12,93	2.995	224	7,48	4.000	539	13,47	2.300	115	5,00	2.600	381	14,67
+ ĐP hưởng	10.000	539	5,39	8.005	1.428	17,84	22.005	5.180	23,54	22.200	653	2,94	14.140	4.732	33,47
<i>Trong đó: NS tỉnh hưởng</i>	-	28	-	-	107	-	-	50	-	-	41	-	-	13	-
14. Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
15. Thu cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
16. Thu Xổ số kiến thiết	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	419.542	63.657	15,17	539.665	56.022	10,38	880.752	171.869	19,51	636.650	164.572	25,85	656.689	128.723	19,60
1. Thu cân đối ngân sách từ KTĐB	180.700	14.382	7,96	93.955	10.866	11,56	135.400	23.594	17,43	81.860	9.919	12,12	87.757	15.723	17,92
Không kể tiền sử dụng đất, xổ số kiến thiết	170.700	13.169	7,71	91.955	9.844	10,70	131.400	21.445	16,32	76.860	8.650	11,25	85.757	15.138	17,65
2. Thu bổ sung từ NS cấp trên	238.842	49.275	20,63	445.710	45.156	10,13	745.352	148.275	19,89	554.790	154.653	27,88	568.932	113.000	19,86
- Thu bổ sung cân đối + BS tiền lương	226.300	45.260	20,00	425.085	40.000	9,41	717.300	143.460	20,00	536.179	150.000	27,98	548.382	109.600	19,99
- Thu bổ sung có mục tiêu	12.542	4.015	32,01	20.625	5.156	25,00	28.052	4.815	17,16	18.611	4.653	25,00	20.550	3.400	16,55

NỘI DUNG	CHÂU THÀNH			THOẠI SƠN			TRI TÔN			TỈNH BIÊN			AN PHÚ		
	DT	Thực hiện	%	DT	Thực hiện	%	DT	Thực hiện	%	DT	Thực hiện	%	DT	Thực hiện	%
TỔNG THU NSNN TỪ KINH TẾ ĐỊA BÀN (I+II)	83.000	9.425	11,36	98.100	15.733	16,04	82.800	9.839	11,88	84.000	10.749	12,80	56.500	32.708	57,89
I. THU TỪ HOẠT ĐỘNG XUẤT NHẬP KHẨU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
II. THU NỘI ĐỊA	83.000	9.425	11,36	98.100	15.733	16,04	82.800	9.839	11,88	84.000	10.749	12,80	56.500	32.708	57,89
Không kể tiền sử dụng đất, xổ số kiến thiết	79.750	8.765	10,99	90.100	11.194	12,42	79.800	9.700	12,16	79.000	9.192	11,64	54.500	11.856	21,75
1. Thu từ DNNN trung ương	-	-	-	550	61	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2. Thu từ DNNN địa phương	300	373	124,50	620	278	44,88	220	66	-	720	140	19,41	220	17	7,55
3. Thu từ DN có vốn đầu tư nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4. Thuế ngoài quốc doanh	35.750	4.288	12,00	40.000	5.315	13,29	43.000	4.119	9,58	45.000	4.560	10,13	21.500	3.995	18,58
5. Lệ phí trước bạ	6.100	550	9,02	15.500	1.169	7,54	9.000	958	10,65	5.500	414	7,54	9.300	769	8,27
6. Thuế SD đất phi nông nghiệp	300	4	1,31	30	0	0,26	100	0	0,24	30	-	-	15	0	2,83
7. Thuế thu nhập cá nhân	17.500	1.044	5,97	22.000	2.127	9,67	15.000	738	4,92	14.000	754	5,39	10.000	781	7,81
8. Thu thuế BVMT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	500	-	-	-	-	-
- NSTW hưởng 100%	-	-	-	-	-	-	-	-	-	314	-	-	-	-	-
- Phân chia NSTW và NSDP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	186	-	-	-	-	-
9. Thu phí và lệ phí	4.000	1.139	28,48	4.400	1.422	32,33	3.000	3.334	111,12	4.200	1.079	25,70	2.850	488	17,13
- Phí và lệ phí trung ương	1.000	-	-	1.800	48	2,67	1.000	9	0,87	1.000	2	-	600	15	-
- Phí và lệ phí tỉnh	-	23	-	-	43	-	-	31	-	-	38	-	-	19	-
- Phí và lệ phí huyện	925	942	101,81	400	1.050	262,50	482	3.233	670,83	1.036	897	86,57	1.632	438	26,84
- Phí và lệ phí xã	425	175	41,15	700	282	40,25	592	61	10,29	1.274	143	11,22	500	16	3,11
10. Thu tiền sử dụng đất	3.250	660	20,31	8.000	4.539	56,73	3.000	138	4,61	5.000	1.557	31,15	2.000	20.852	1.042,60
11. Thu tiền cho thuê mặt đất mặt nước	-	-	-	-	-	-	480	122	25,38	-	-	-	15	41	273,12
<i>Trong đó: NS tỉnh hưởng</i>															
12. Thu quỹ đất công ích và hoa lợi công sản	300	61	20,33	-	-	-	-	-	-	50	30	60,00	100	-	-
13. Thu khác	15.500	1.305	8,42	7.000	822	11,75	9.000	362	4,03	9.000	2.214	24,60	10.500	5.765	54,90
+ TW hưởng	4.400	123	2,79	1.500	137	9,12	2.200	237	10,79	5.000	136	2,72	1.700	167	9,82
+ ĐP hưởng	11.100	1.182	10,65	5.500	685	12,46	6.800	125	1,84	4.000	2.078	51,96	8.800	5.598	63,61
<i>Trong đó: NS tỉnh hưởng</i>		25			49			7			1.642			5.014	
14. Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
15. Thu cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
16. Thu Xổ số kiến thiết	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	566.148	60.773	10,73	622.550	15.118	2,43	583.655	114.807	19,67	575.474	92.128	16,01	577.796	137.226	23,75
1. Thu cân đối ngân sách từ KTĐB	77.300	8.881	11,49	93.630	15.118	16,15	79.380	9.489	11,95	76.966	8.792	11,42	53.980	27.476	50,90
Không kể tiền sử dụng đất, xổ số kiến thiết	74.050	8.221	11,10	85.630	10.579	12,35	76.380	9.350	12,24	71.966	7.235	10,05	51.980	6.624	12,74
2. Thu bổ sung từ NS cấp trên	488.848	51.892	10,62	528.920	-	-	504.275	105.318	20,89	498.508	83.336	16,72	523.816	109.750	20,95
- Thu bổ sung cân đối + BS tiền lương	468.800	46.880	10,00	509.789	-	-	487.720	101.179	20,75	479.174	77.752	16,23	504.120	100.000	19,84
- Thu bổ sung có mục tiêu	20.048	5.012	25,00	19.131	-	-	16.555	4.139	25,00	19.334	5.584	28,88	19.696	9.750	49,50